

Số 762/CNHP-KT

Hải Phòng, ngày 23 tháng 9 năm 2025

V/v cung cấp số liệu, tài liệu triển khai lập
Quy hoạch chung Khu kinh tế ven biển
phía nam Hải Phòng đến năm 2050.

Kính gửi: Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng

Ngày 16/9/2025, Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (Công ty Cấp nước) nhận được văn bản số 4432/BQL-QHXS của Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng về việc cung cấp số liệu, tài liệu triển khai lập Quy hoạch chung Khu kinh tế ven biển phía nam Hải Phòng đến năm 2050. Căn cứ theo đề cương gửi kèm, Công ty Cấp nước xin báo cáo và cung cấp các số liệu như sau:

1. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt và công nghiệp tại Khu kinh tế ven biển phía nam Hải Phòng năm 2024-2025:

Khu Kinh tế ven biển phía nam Hải Phòng được thành lập trên phạm vi phường Nam Đồ Sơn, các xã An Hưng, Hùng Thắng, Chấn Hưng, Tiên Minh, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Kiến Hưng, Nghi Dương, Kiến Hải.

(1) Tại khu vực phường Nam Đồ Sơn (quận Đồ Sơn cũ): Công ty Cấp nước đã xây dựng hệ thống mạng lưới cấp nước các tuyến ống trục D900-D800-D500-D400-D300, phân phối, dịch vụ DN280-DN25 và đảm bảo cấp nước an toàn ổn định cho nhu cầu sinh hoạt và công nghiệp toàn bộ địa bàn khu vực phường Nam Đồ Sơn bao gồm các phường cũ (Bàng La, Hợp Đức, Minh Đức, Vạn Hương, Ngọc Xuyên); Nguồn cấp nước từ NMN Hưng Đạo (công suất 50.000m³/ngđ, quy hoạch đến năm 2040 là 300.000m³/ngđ);

(2) Tại khu vực xã An Hưng (huyện An Lão cũ): Công ty Cấp nước đã xây dựng hệ thống cấp nước các tuyến ống trục cấp nước D800-D600-D400, ống phân phối dịch vụ DN315-D25 và đảm bảo cấp nước an toàn ổn định cho nhu cầu sinh hoạt và công nghiệp toàn bộ địa bàn khu vực xã An Hưng bao gồm các xã cũ (An Thái, An Thọ, Chiến Thắng); Nguồn cấp nước từ NMN Cầu Nguyệt (công suất 60.000m³/ngđ, đang nâng công suất 100.000m³/ngđ, quy hoạch năm 2030-2040 là 200.000m³/ngđ), cấp nước liên thông an toàn từ NMN Hưng Đạo;

(3) Tại khu vực các xã Hùng Thắng, Chấn Hưng, Tiên Minh (huyện Tiên Lãng cũ): Công ty Cấp nước đã xây dựng hệ thống tuyến ống trục D400 theo đường 354 từ NMN Cầu Nguyệt đến ngã ba đi cầu Đăng và đường Huyện lộ 25 từ ngã ba Bưu Điện Tiên Lãng đến ngã ba Cầu Ấm; hiện đang cấp nước an toàn ổn định cho khu công nghiệp Tiên Lãng; Công ty đang triển khai xây dựng tuyến ống trục D400 đường 212 từ cầu Tiên Minh (ngã ba đường 354 và đường 212) đến ngã ba đường ven biển để cấp nước cho các xã Tiên Minh, Chấn Hưng và Hùng Thắng và khu công nghiệp Quang Phục, khu kinh tế ven biển phía nam; Nguồn cấp nước từ NMN Cầu Nguyệt;

(4) Tại khu vực xã Kiến Hưng, Nghi Dương, Kiến Hải (huyện Kiến Thụy cũ): Công ty hiện đang có các tuyến ống trục D400-D300, ống phân phối dịch vụ DN280-DN25 đảm bảo cấp nước an toàn ổn định cho sinh hoạt và công nghiệp khu vực xã Nghi Dương (xã Ngũ Phúc và Du Lễ cũ), nguồn cấp nước từ NMN Cầu Nguyệt và NMN Hưng Đạo;

(5) Tại khu vực xã Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am (huyện Vĩnh Bảo cũ): Hiện công ty đang có tuyến ống trục D300 dọc đường QL37, hiện đang cấp nước cho khu vực xã Liêm Am (cũ); nguồn cấp nước từ NMN Vĩnh Bảo 2 (công suất 5000m³/ngđ, quy hoạch 30.000m³/ngđ) cấp nước liên thông từ NMN Vĩnh Bảo 1 (công suất 12.000m³/ngđ, quy hoạch nâng công suất 40.000m³/ngđ);

Với hệ thống các nhà máy nước công suất lớn và đường ống chuyên tải liên thông như hiện nay, Công ty Cấp nước đã và đang cấp nước đầy đủ, ổn định và an toàn cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm trong Khu kinh tế ven biển phía nam thành phố.

2. Hiện trạng nguồn nước, nhà máy nước, dịch vụ cấp nước:

Nguồn nước thô cung cấp cho các nhà máy nước do Công ty Cấp nước Hải Phòng quản lý vận hành bao gồm: Sông Đa Độ (NMN Cầu Nguyệt, Hưng Đạo), Sông Chanh Dương (NMN Vĩnh Bảo 1, 2), Sông Rế (NMN An Dương), Kênh Tân Hưng Hồng (NMN Vật Cách), sông Giá (NMN Ngũ Lão);

Dưới tác động của Biến đổi khí hậu và ô nhiễm, chất lượng nước thô tại các sông trong những năm gần đây đang suy giảm nghiêm trọng, mức độ ô nhiễm đang tăng rất cao, xâm nhập mặn, thiên tai bão lũ đang là nguy cơ rất cao ảnh hưởng nghiêm trọng đến công tác sản xuất và cung cấp nước sạch cho nhân dân thành phố. Hàm lượng các chất hữu cơ, amoni, mangan,..vượt các chỉ tiêu QCVN08:2023/BTNMT nhiều lần (*kết quả các chỉ tiêu nước thô tại Phụ lục 1 kèm theo*), đặc biệt vào mùa mưa bão khi phải tháo nước từ các cống ngang vào hệ thống thủy lợi chống ngập úng. Ngoài ra, biến đổi khí hậu, nước biển dâng dẫn đến mặn xâm nhập sâu vào các con sông (nửa cuối tháng 12/2023 và tháng 03/2024 sông Đa Độ có độ mặn ngoài cống Trung Trang thường xuyên duy trì ở mức cao hơn giới hạn cho phép và kéo dài trong nhiều ngày liên tục, hầu như nguồn nước sông không được bổ cập nước nguồn;

Đặc biệt, Khu kinh tế ven biển phía nam có vị trí nằm sát cửa biển, chịu ảnh hưởng của triều cường, xâm nhập mặn, vị trí cuối nguồn sông có hàm lượng các chất ô nhiễm rất cao, do đó không thể sử dụng nguồn nước tại khu vực để cung cấp nước sạch, cần xây dựng phát triển cấp nước cho khu kinh tế từ các nhà máy nước tập trung có khoảng cách an toàn, có nguồn nước thô được đảm bảo lâu dài, cấp nước an toàn tối đa trong các tình huống bất thường (Theo Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn 2050 tại Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng chính phủ quy hoạch cấp nước cho Khu kinh tế ven biển phía nam từ NMN Hưng Đạo và Cầu Nguyệt);

Chất lượng nước nguồn đang ngày càng ô nhiễm, gây rất khó khăn cho công tác xử lý nước, đe dọa đến an ninh, an toàn cung cấp nước sạch cho cuộc sống nhân dân và phát triển kinh tế xã hội của thành phố;

Để đảm bảo cấp nước chất lượng, an toàn, ổn định cho nhân dân, sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố, trong đó có các khu kinh tế, công nghiệp, Công ty Cấp nước Hải Phòng đã luôn chủ động, tích cực, phối hợp với các cơ quan, ban ngành triển khai thực hiện nhiều giải pháp để bảo vệ nguồn nước, theo dõi liên tục online sự xâm nhập mặn từ đầu nguồn, ứng dụng nhiều công nghệ tiên tiến, hiện đại như bể lọc sinh học Ubcf (công nghệ tiên tiến Nhật Bản), màng lọc, Ozon, UV trong xử lý nước; thực hiện cấp nước liên thông giữa các nhà máy để đảm bảo cấp nước an toàn cho thành phố;

Hiện nay, Công ty Cấp nước đang quản lý vận hành 10 nhà máy nước và một số trạm cấp nước có tổng công suất cấp nước trên 440.000m³/ngày, công suất vận hành trung bình hiện nay là 300.000 m³/ngày, Công ty hiện còn dư công suất gần 30% (khoảng 140.000 m³/ngày); theo quy hoạch đến năm 2050 tổng công suất dự kiến đạt gần 2.000.000 m³/ngđ, Công ty hoàn toàn đảm bảo và đáp ứng cấp nước cho sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố hiện tại và trong tương lai, trong đó có khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp (*Công suất các nhà máy, Dây truyền công nghệ xử lý điển hình các nhà máy tại Phụ lục 2 kèm theo*);

Tiêu chuẩn cấp nước: 180-200l/ng.ngđ, đảm bảo nhu cầu sử dụng nước của khách hàng theo Quy chuẩn cấp nước QCVN 07-1:2023/BXD, Quy hoạch cấp nước thành phố theo Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 05/3/2018 và Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng theo Quyết định 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 đến năm 2040, tầm nhìn 2050;

Tỷ lệ cấp nước sạch tại các khu vực do Công ty đang cấp nước: 100%; tỷ lệ thất thoát nước <12%; áp lực cấp nước >15m cột nước;

Chất lượng nước cấp đảm bảo theo Quy chuẩn QCVN01-1:2024/BYT và QCĐP02:2023/TPHP; (*Chất lượng nguồn nước thô và chất lượng nước cấp tại Phụ lục 1 kèm theo*);

3. Định hướng cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp:

Khu kinh tế ven biển phía nam có vị trí và vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Do đó việc cấp nước cho khu kinh tế cần phải đảm bảo tuyệt đối về lưu lượng, áp lực, chất lượng và an toàn cấp nước. Cần thực hiện cấp nước từ các nhà máy nước tập trung, có công suất lớn, được quy hoạch phát triển mở rộng, có hệ thống các tuyến ống trực cấp nước liên thông an toàn giữa các nhà máy;

Theo Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn 2050; Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 05/03/2018 của UBND thành phố Hải Phòng về việc “Phê duyệt quy hoạch cấp nước thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050”, Khu kinh tế ven biển phía nam được quy hoạch cấp nước từ các nhà máy nước tập trung Hưng Đạo, Cầu Nguyệt, Vĩnh Bảo;

Đồng thời tại Đồ án điều chỉnh quy hoạch cấp nước thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn 2050 do Sở xây dựng đang xây dựng hoàn thiện đã xác định cấp nước cho Khu kinh tế ven biển phía nam từ NMN Hưng Đạo, Cầu Nguyệt, Vĩnh Bảo;

Mặt khác, để chủ động, đảm bảo sẵn sàng cấp nước an toàn, ổn định cho nhu cầu nhân dân và phát triển kinh tế xã hội của thành phố các giai đoạn tiếp theo, đặc biệt là kịp thời cấp nước cho khu kinh tế ven biển phía nam thành phố, Công ty Cấp nước đã và đang triển khai thực hiện nhiều dự án xây dựng hệ thống cấp nước như:

(1) Xây dựng nâng công suất các nhà máy NMN Cầu Nguyệt giai đoạn 2025-2027 lên 100.000 m³/ngày (quy hoạch năm 2030-2040 lên 200.000m³/ngđ), NMN Hưng Đạo giai đoạn 2025-2030 là 100.000m³/ngđ (quy hoạch năm 2040 lên 300.000m³/ngđ), nâng công suất NMN Vĩnh Bảo 1 (giai đoạn 2030 lên 40.000m³/ngđ);

(2) Xây dựng các trạm bơm tăng áp Cầu Khuê, Hùng Thắng, cầu Hàn;

(3) Xây dựng bổ sung các tuyến ống trục D500 đường ven biển, D600 đường 354, D400 đường 212 từ cầu Minh Đức đến đường ven biển, D400 đường nối từ ĐT 354 đến đường ven biển, D600 đường Bùi Viện, D700-D400 đường nối từ cầu Hoà Bình qua bến phà Dương Áo đến đường 212... cấp nước từ NMN Cầu Nguyệt và NMN Hưng Đạo đến khu kinh tế ven biển phía nam; xây dựng tuyến ống D400-D300 đường QL37-ĐT354 để cấp nước liên thông từ NMN Vĩnh Bảo đến khu kinh tế ven biển;

Như vậy, với hệ thống cấp nước bao gồm các nhà máy và mạng lưới các tuyến ống trục cấp nước hiện có, cũng như các dự án đang triển khai, Công ty Cấp nước hoàn toàn chủ động và đảm bảo công suất cấp nước, kịp thời cấp nước cho nhu cầu của Khu kinh tế trong giai đoạn hiện tại và tương lai mà không cần xây dựng mới nhà máy nước trong khu kinh tế ven biển; (*Bản vẽ hiện trạng hệ thống cấp nước và định hướng cấp nước gửi kèm theo*);

Công ty Cấp nước kính đề nghị Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng quan tâm, xem xét và liên hệ, phối hợp, làm việc cụ thể với Công ty Cấp nước để bổ sung cập nhật các số liệu chi tiết trong quá trình lập quy hoạch./.

Công ty Cấp nước xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Xây dựng;
- Lãnh đạo Công ty;
- Các đơn vị: QLTT, KH, KT, KHH;
- Lưu: VT, KT.

Tài liệu gửi kèm:

- Bản vẽ hiện trạng và định hướng cấp nước cho khu kinh tế ven biển phía nam Hải Phòng;
- Phụ lục 1: Bảng thông số chất lượng nước nước thô và nước cấp;
- Phụ lục 2: Bảng tổng hợp quy mô, công suất các nhà máy nước;
- Phụ lục 3: Dây truyền công nghệ xử lý nước tại công ty cấp nước;



Trần Văn Dương

PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP CHẤT LƯỢNG NGUỒN NƯỚC THÔ, NƯỚC CẤP KHU VỰC KHU KINH TẾ

1. SỐ LIỆU CHẤT LƯỢNG NƯỚC THÔ TẠI SÔNG ĐA ĐỘ- NĂM 2024 (CẤP NMN HÙNG ĐẠO, CẦU NGUYỆT)

Tháng	Giá trị trung bình						Giá trị tối đa					
	Clorua (Độ mặn)	Chỉ số Pecmanganat	Coliform	Amoni	Mangan	Nitrit	Clorua (Độ mặn)	Chỉ số Pecmanganat	Coliform	Amoni	Mangan	Nitrit
	mg/L	mgO2/L	CFU/100 mL	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mgO2/L	CFU/100m L	mg/L	mg/L	mg/L
T1	73,20	2,15	2216	0,122	0,071	0,033	140,93	2,64	3900	0,300	0,090	0,090
T2	52,76	2,63	2550	0,140	0,059	0,059	71,36	3,16	4200	0,290	0,076	0,135
T3	95,91	3,35	1540	0,254	0,067	0,071	129,93	4,39	2500	0,579	0,095	0,119
T4	88,53	3,34	1563	0,124	0,071	0,028	125,68	3,93	3150	0,220	0,101	0,043
T5	24,32	3,71	6480	0,143	0,104	0,040	35,15	5,29	15000	0,210	0,208	0,090
T6	14,03	3,35	5825	0,112	0,110	0,070	16,69	4,49	12400	0,610	0,149	0,166
T7	15,62	3,52	2760	0,146	0,128	0,057	23,79	4,98	4200	0,650	0,310	0,114
T8	11,37	3,22	2725	0,133	0,117	0,105	15,27	4,13	5200	0,510	0,240	0,190
T9	12,85	3,69	3540	0,233	0,208	0,109	15,62	6,75	4800	0,500	0,730	0,212
T10	6,30	2,14	2450	0,123	0,117	0,060	7,81	2,94	2800	0,210	0,258	0,095
T11	15,18	2,12	1800	0,122	0,088	0,018	18,82	2,71	2500	0,290	0,152	0,029
Trung bình	37,28	3,02	3041	0,150	0,104	0,059						
Tối đa							140,93	6,75	15000	0,650	0,730	0,212
QCVN 08:2023/BTNMT	250	5,0	1000	0,3	0,1	0,05	250	5,0	1000	0,3	0,1	0,05

(Theo số liệu quan trắc hàng tháng của phòng VILAS 449 – Phòng Kiểm tra chất lượng- Công ty Cấp nước Hải Phòng)

2. SỐ LIỆU CHẤT LƯỢNG NƯỚC THÔ TẠI SÔNG KÊNH DƯƠNG- NĂM 2024 (CẤP NMN VĨNH BẢO)

Tháng	Giá trị trung bình						Giá trị tối đa					
	Clorua (Độ mặn)	Chỉ số Pecmanganat	Coliform	Amoni	Mangan	Nitrit	Clorua (Độ mặn)	Chỉ số Pecmanganat	Coliform	Amoni	Mangan	Nitrit
	mg/L	mgO2/L	CFU/100 mL	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mgO2/L	CFU/100m L	mg/L	mg/L	mg/L
T1	77,33	3,25	6525	0,538	0,177	0,059	195,30	5,44	10600	1,110	0,341	0,093
T2	56,56	3,29	3760	0,500	0,147	0,082	122,10	5,30	7600	1,840	0,289	0,135
T3	50,41	2,58	5325	0,550	0,105	0,100	170,40	4,94	6100	3,070	0,256	0,162
T4	74,55	3,71	3663	0,465	0,161	0,108	107,90	4,85	6400	1,640	0,240	0,279
T5	37,21	4,18	5350	0,354	0,156	0,056	62,50	5,92	7600	1,730	0,390	0,089
T6	66,92	4,50	6275	0,437	0,252	0,085	209,45	6,62	14800	1,260	0,579	0,198
T7	46,66	6,65	4080	1,336	0,382	0,065	80,23	9,37	6600	3,400	0,625	0,092
T8	21,87	4,13	3975	0,834	0,251	0,088	43,67	7,52	5800	3,120	0,652	0,088
T9	30,18	5,15	4475	0,424	0,310	0,051	46,51	7,41	7000	0,870	0,577	0,074
T10	21,23	3,74	2900	0,292	0,176	0,111	52,90	5,66	5500	1,150	0,339	0,134
T11	19,87	2,51	2925	0,225	0,127	0,092	104,37	3,87	5000	0,770	0,204	0,171
Trung bình	45,71	3,97	4478	0,541	0,204	0,082						
Tối đa							209,45	9,37	14800	3,400	0,652	0,279
QCVN 08:2023/BTNMT	250	5,0	1000	0,3	0,1	0,05	250	5,0	1000	0,3	0,1	0,05

(Theo số liệu quan trắc hàng tháng của phòng VILAS 449 – Phòng Kiểm tra chất lượng- Công ty Cấp nước Hải Phòng)

3. SỐ LIỆU CHẤT LƯỢNG NƯỚC THÔ TẠI SÔNG RỂ (QUÁN VĨNH)- NĂM 2024 (CẤP NMN AN DƯƠNG)

Tháng	Giá trị trung bình						Giá trị tối đa					
	Clorua (Độ mặn)	Chỉ số Pecmanganat	Coliform	Amoni	Mangan	Nitrit	Clorua (Độ mặn)	Chỉ số Pecmanganat	Coliform	Amoni	Mangan	Nitrit
	mg/L	mgO2/L	CFU/100 mL	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mgO2/L	CFU/100m L	mg/L	mg/L	mg/L
T1	83,73	2,43	3195	0,236	0,057	0,044	205,14	3,21	7000	0,470	0,089	0,061
T2	39,88	2,69	2531	0,246	0,056	0,054	55,03	3,29	3800	0,420	0,080	0,129
T3	58,81	3,11	3888	0,341	0,060	0,094	81,12	4,33	7000	0,519	0,094	0,149
T4	41,27	3,71	3900	0,229	0,075	0,071	47,93	4,46	8000	0,680	0,110	0,112
T5	29,60	4,57	18510	0,357	0,134	0,068	35,15	5,75	74000	0,770	0,245	0,118
T6	22,55	4,74	5350	0,374	0,187	0,070	25,21	6,91	14000	0,710	0,298	0,128
T7	19,81	4,82	3870	0,367	0,191	0,087	23,79	5,98	6600	0,670	0,314	0,155
T8	17,80	5,17	4706	0,420	0,178	0,093	23,79	6,23	7400	1,020	0,357	0,098
T9	15,23	5,11	4356	0,467	0,225	0,072	18,11	6,95	7900	1,170	0,321	0,192
T10	9,13	3,08	3100	0,205	0,114	0,088	11,72	4,69	6800	0,440	0,177	0,129
T11	14,72	2,37	2269	0,175	0,077	0,080	29,47	2,90	5800	0,330	0,119	0,098
Trung bình	32,05	3,80	5061	0,311	0,123	0,075						
Tối đa							205,14	6,95	74000	1,170	0,357	0,192
QCVN 08:2023/BTNMT	250	5,0	1000	0,3	0,1	0,05	250	5,0	1000	0,3	0,1	0,05

(Theo số liệu quan trắc hàng tháng của phòng VILAS 449 – Phòng Kiểm tra chất lượng- Công ty Cấp nước Hải Phòng)





CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
PHÒNG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC

CHẤT LƯỢNG NƯỚC SAU XỬ LÝ NĂM 2024 (GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH)

Nước sau xử lý: NMN An Dương, CN Hải Phòng 3, NMN Cầu Nguyệt, Hưng Đạo, CN Vĩnh Bảo, NMN Ngũ Lão, CN Cát Bà.

STT	ĐỊA ĐIỂM LẤY MẪU	TỔNG SỐ MẪU	NHIỆT ĐỘ °C	ĐỘ MÀU mg/LPt	MÙI VỊ	ĐỘ ĐỤC NTU	pH	ĐỘ DẪN ĐIỆN µs/cm	TỔNG Ca, Mg (ĐỘ CỨNG TOÀN PHẦN) mgCaCO ₃ /L	CLORUA mgCl/L	CHI SỐ Pemanganat mgO ₂ /L	CLO ĐƯ mg/L	TỔNG SỐ COLIFORM CFU/100mL	FECAL COLIFORM CFU/100mL	TỔNG CHẤT RẮN HOÀ TAN mg/L	AMONIAC/N mg/L	MANGAN mg/L	NITRAT/N mg/L	NITRIT/N mg/L
1	NMN An Dương	365	25,0	<6	mùi clo	0,13	7,28	316	107	34,27	1,25	0,79	0	0	153,5	<0,024	<0,013	1,21	<0,002
2	CN Hải Phòng 3	165	25,1	<6	mùi clo	0,12	7,31	310	107	33,22	1,40	0,89	0	0	157,0	<0,023	<0,013	1,06	<0,002
3	NMN Cầu Nguyệt	110	25,1	<6	mùi clo	0,15	7,41	329	109	38,18	1,16	0,84	0	0	163,8	<0,023	<0,013	1,08	<0,002
4	NMN Hưng Đạo	72	25,2	<6	mùi clo	0,12	7,42	336	110	40,54	1,18	0,92	0	0	174,8	<0,023	<0,012	0,92	<0,002
5	NMN Vĩnh Bảo	58	25,2	<6	mùi clo	0,15	7,41	364	115	47,72	1,16	0,73	0	0	168,0	<0,038	<0,017	1,28	<0,002
6	NMN số 2 Vĩnh Bảo	57	24,9	<6	mùi clo	0,14	7,33	450	123	70,32	1,21	0,75	0	0	223,0	<0,037	<0,017	1,31	<0,002
7	NMN Ngũ Lão	56	25,2	<6	mùi clo	0,13	7,55	483	124	84,25	1,24	0,85	0	0	239,4	<0,023	<0,014	0,55	<0,002
8	CN Cát Bà (NM Cái Giá)	52	25,2	<6	mùiclo	0,19	7,78	608	218	88,01	0,57	0,94	0	0	302,7	<0,018	<0,019	0,87	<0,002
Trung bình			25,1	<6	mùi clo	0,14	7,44	399	127	54,56	1,15	0,84	0	0	197,8	<0,025	<0,016	1,04	<0,002
QCDP 02 : 2023/TPHP Kế hoạch Công tác năm 2023 ^(*)				≤ 15	Không mùi vị lạ	≤ 0,25 ^(*) 10% ≤ 0,40 ^(*)	6,0-8,5		≤ 300	≤ 100 ^(*) 30% ≤ 150 ^(*)	≤ 2,00	0,5 - 1,0 ^(*)	≤ 3	≤ 1	≤ 1000	≤ 0,300	≤ 0,040 ^(*) ≤ 0,100	≤ 2,000	≤ 0,050



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
PHÒNG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC

CHẤT LƯỢNG NƯỚC SAU XỬ LÝ NĂM 2025 (GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH)

Nước sau xử lý: NMN Cầu Nguyệt, Hưng Đạo, CN Vĩnh Bảo.

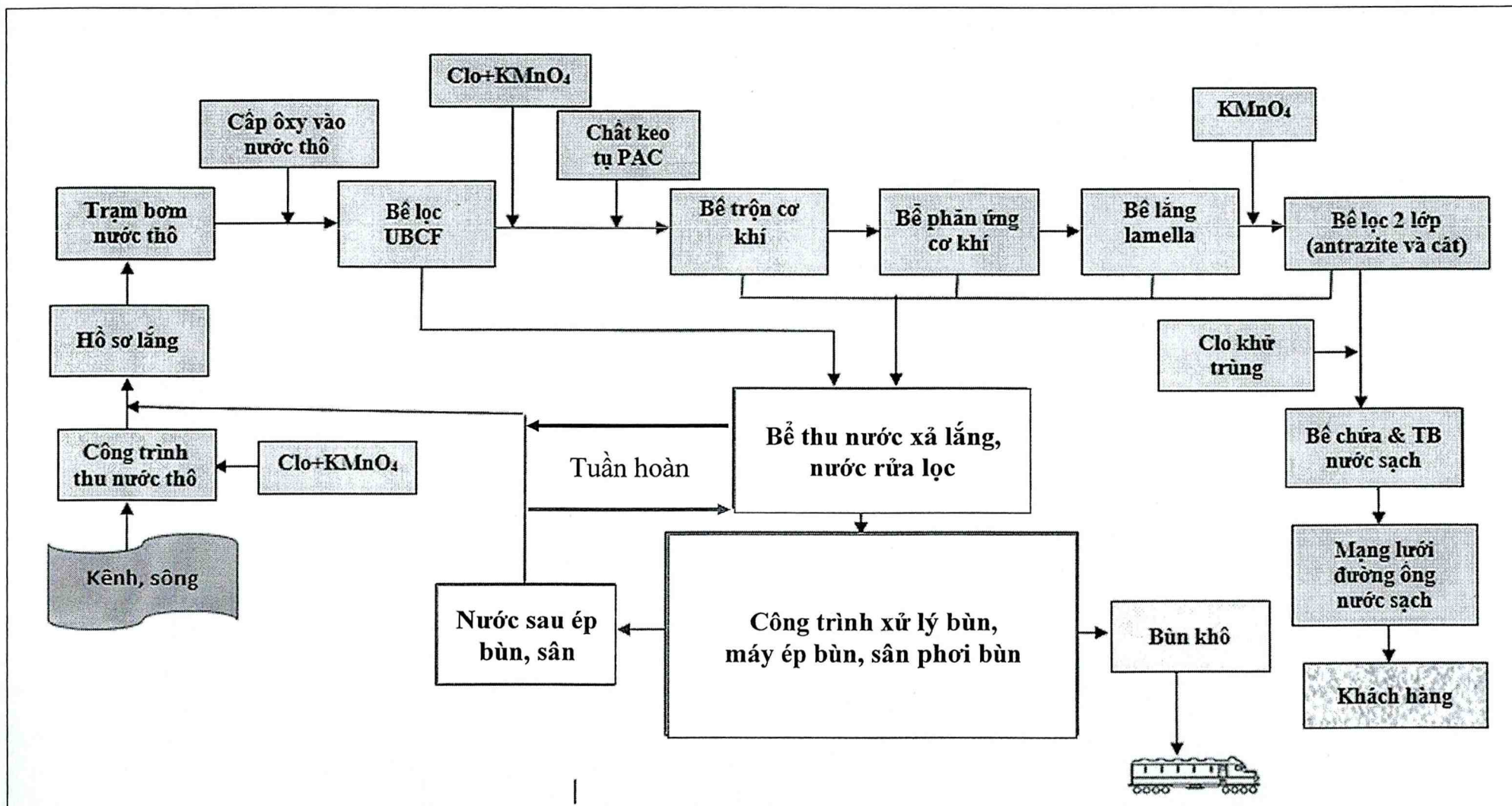
STT	ĐỊA ĐIỂM LẤY MẪU	TỔNG SỐ MẪU	NHIỆT ĐỘ °C	ĐỘ MÀU mg/LPt	MÙI VỊ	ĐỘ ĐỤC NTU	pH	ĐỘ DẪN ĐIỆN µs/cm	TỔNG Ca, Mg (ĐỘ CỨNG TOÀN PHẦN) mgCaCO ₃ /L	CLORUA mgCl/L	CHỈ SỐ Pemanganat mgO ₂ /L	CLO ĐU' mg/L	TỔNG SỐ COLIFORM CFU/100mL	FECAL COLIFORM CFU/100mL	TỔNG CHẤT RẮN HOÀ TAN mg/L	AMONIAC/N mg/L	MANGAN mg/L	NITRAT/N mg/L	NITRIT/N mg/L	SẮT TOÀN PHẦN mg/L	SUN PHAT mg/L
1	NMN Cầu Nguyệt	63	25,8	<6	mùi clo	0,13	7,50	310	109	33,31	0,96	0,82	0	0	152,0	<0,023	<0,015	0,97	<0,005	<0,031	23,5
2	NMN Hưng Đạo	36	26,0	<6	mùi clo	0,12	7,51	316	111	34,91	1,05	0,93	0	0	153,3	<0,023	<0,015	1,05	<0,005	<0,031	19,3
3	NMN Vĩnh Bảo	38	25,5	<6	mùi clo	0,16	7,41	357	118	45,86	1,05	0,71	0	0	171,7	<0,030	<0,016	1,37	<0,005	<0,031	22,3
4	NMN số 2 Vĩnh Bảo	42	25,6	<6	mùi clo	0,14	7,36	518	138	82,41	1,38	0,73	0	0	252,2	<0,038	<0,017	1,41	<0,005	<0,031	37,2
Trung bình			25,7	<6	mùi clo	0,14	7,45	375	119	49,12	1,11	0,80	0	0	182,3	<0,029	<0,016	1,20	<0,005	<0,031	25,6
QCDP 02 : 2023/TPHP Kế hoạch Công tác năm 2023 ^(*)				≤ 15	Không mùi vị lạ	≤ 0,25 ^(*) 10% ≤ 0,40 ^(*)	6,0-8,5		≤ 300	≤ 100 ^(*) 30% ≤ 150 ^(*)	≤ 2,00	0,5 - 1,0 ^(*)	≤ 3	≤ 1	≤ 1000	≤ 0,300	≤ 0,040 ^(*) ≤ 0,100	≤ 2,000	≤ 0,050	≤ 0,30	≤ 250

PHỤ LỤC 2: TỔNG HỢP CÔNG SUẤT CÁC NHÀ MÁY NƯỚC CẤP

TT	Nhà máy nước	Địa điểm	Quy mô công suất các NMN (m ³ /ngày)					Phạm vi phục vụ
			Hiện trạng	2030	2035	2040	2050	
1	NMN An Dương	phường An Biên	200.000	250.000	300.000	300.000	300.000	Toàn bộ khu vực các phường tại các quận cũ Hồng Bàng, Lê Chân, Ngô Quyền, Hải An, cấp nước bổ sung cho Dương Kinh, Kiến An, An Dương, Thủy Nguyên;
2	NMN Vật Cách của Hai Phong Water	Phường An Dương,	40.000	80.000	120.000	120.000	160.000	Khu vực An Dương, An Lão, cấp bổ sung liên thông cho khu vực NMN An Dương, Ngũ Lão;
3	NMN Vật Cách Cty CP KDNS số 2 Hải Phòng	Phường An Dương,	30.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
4	NMN Hưng Đạo	Phường Hưng Đạo	50.000	100.000	200.000	300.000	500.000	Khu vực Dương Kinh, Đồ Sơn, Kiến Thụy, khu kinh tế ven biển;
5	NMN Cầu Nguyệt	Xã An Khánh	60.000	100.000	200.000	250.000	300.000	Khu vực Kiến An, An Lão, Tiên Lãng, Kiến Thụy, khu kinh tế ven biển phía nam;

6	NMN Ngũ Lão	Phường Bạch Đằng	25.000	100.000	150.000	200.000	400.000	Khu vực Thuỷ Nguyên, cấp bổ sung về khu vực NMN An Dương, Vật Cách
7	NMN Vĩnh Bảo 1	Xã Vĩnh Bảo	12.000	30.000	30.000	40.000	40.000	Khu vực Vĩnh Bảo, khu kinh tế ven biển phía nam
8	NMN Vĩnh Bảo 2	Xã Vĩnh Bảo	5.000	10.000	20.000	30.000	30.000	Khu vực Vĩnh Bảo, khu kinh tế ven biển phía nam
9	NMN Cái Giá & các TCN nhỏ trên đảo	Đặc khu Cát Hải	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	Khu vực Cát Bà
10	NMN Bạch Long Vĩ	Đặc khu Bạch Long Vĩ	300	300	400	500	600	Khu vực Bạch Long Vĩ
11	NMN Kim Sơn (xây mới)	Đề xuất xã Hồng An			50.000	100.000	300.000	Khu vực An Dương, An Lão, cấp bổ sung liên thông cho khu vực NMN An Dương, Ngũ Lão;
12	NMN Minh Đức	Phường Bạch Đằng	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	Khu vực Minh Đức Thuỷ Nguyên
	TỔNG		441.300	729.300	1.129.400	1.399.500	2.089.600	

PHỤ LỤC 3: DÂY TRUYỀN CÔNG NGHỆ XỬ LÝ CÁC NHÀ MÁY NƯỚC TẠI CÔNG TY CẤP NƯỚC



Hiện công ty đã ứng dụng công nghệ lọc sinh học UBCF, nghiên cứu ứng dụng công nghệ màng lọc, Ozon, UV,... để nâng cao khả năng xử lý, đảm bảo chất lượng nước cấp trước tình trạng ô nhiễm nguồn nước, xâm nhập mặn gia tăng trong giai đoạn hiện tại và tương lai;